

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN HÓC MÔN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 803/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 28/12/2021

V/v Ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÓC MÔN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Trịnh Hồng Hải.**

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà **Nguyễn Thị Kim Liên.**

2. Bà **Nguyễn Thị Tịnh Tâm.**

**- Thư ký phiên tòa:** Ông **Lê Bá Hùng Tâm** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông **Nguyễn Trọng Hiếu** - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 715/2020/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2020 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 203/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 206/2021/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **N.T.K.P**, sinh năm 1984.

(Có đơn xin xét xử vắng mặt)

HKTT: Ấp 5A, xã A.T, huyện C.L, tỉnh Trà Vinh

Tạm trú: 37/5 t10, ấp M.H 1, xã T.C, huyện H.M, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Ông **P.V.K**, sinh năm 1972. (Vắng mặt tại phiên tòa)

HKTT: Ấp 5A, xã A.T, huyện C.L, tỉnh Trà Vinh

Tạm trú: 36/2 t7, ấp M.H 1, xã T.C, huyện H.M, Thành phố Hồ Chí Minh.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và biên bản không tiến hành hòa giải được, nguyên đơn bà **N.T.K.P** trình bày:

Bà **N.T.K.P** và ông **P.V.K** đã tự nguyện chung sống với nhau và tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 96, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân xã A.T, huyện C.L, tỉnh Trà Vinh cấp ngày 05/7/2006.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc, sau đó đến năm 2007 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không cùng chung suy nghĩ, bất đồng quan điểm, thường xuyên gây gổ, cãi vã. Bà P và ông K đã nhiều lần cố gắng hàn gắn gia đình nhưng không có kết quả, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Bà P và ông K đã ly thân từ tháng 4/2011 đến nay. Trong thời gian sống ly thân, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau, mặc ai nấy sống và tự lo cho bản thân. Nhận thấy tình cảm vợ chồng đã trở nên lạnh nhạt, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không còn yêu thương, tôn trọng nhau, không thể hàn gắn trở về chung sống với nhau được. Do đó, bà P yêu cầu được ly hôn với ông K.

- Về con chung: Có 01 con chung tên P.T.T, sinh ngày 18/8/2007. Khi ly hôn bà P yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ T và yêu cầu ông Kt cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.000.000 đồng/tháng.

- Về tài sản chung: Ngày 15/9/2020 bà P có đơn yêu cầu rút yêu cầu khởi kiện về việc tranh chấp tài sản chung là nhà cấp 4 tại địa chỉ 37/5E tổ 10, ấp M.H 1, xã T.C, huyện H.M, thành phố Hồ Chí Minh.

- Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Bà Phụng tự nguyện chịu toàn bộ án phí.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để vợ chồng hàn gắn đoàn tụ, trở về chung sống với nhau nhưng chỉ có nguyên đơn bà Phụng có mặt theo triệu tập của Tòa án, ông Phan Văn Kiệt vắng mặt không lý do, nên không tiến hành hòa giải được. Vì vậy, vụ án được đưa ra xét xử theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự để Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H.M phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã xác định đúng tư cách của người tham gia tố tụng, thu thập đầy đủ chứng cứ đúng quy định. Tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử áp dụng, tuân thủ đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tuy nhiên vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, bị đơn không chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án. Căn cứ Điều 19, Điều 56, Điều 81 Luật HNGĐ năm 2014, Điều 244, Điều 218, Điều 219 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Tòa án đình chỉ yêu cầu tranh chấp tài sản chung của nguyên đơn do nguyên đơn rút yêu cầu.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Quan hệ tranh chấp giữa nguyên đơn bà N.T.K.P với bị đơn ông P.V.K là “Tranh chấp về ly hôn” được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn hiện đang cư trú tại ấp M.H 1, xã T.C, huyện H.M, Thành phố Hồ Chí Minh nên Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân huyện H.M, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Nguyên đơn bà N.T.K.P có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn ông P.V.K đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Giấy triệu tập, Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông K vẫn vắng mặt không lý do. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ngày 15/9/2020, bà P có đơn yêu cầu rút yêu cầu khởi kiện về việc tranh chấp tài sản chung là nhà cấp 4 tại địa chỉ 37/5E t10, ấp M.H 1, xã T.C, huyện H.M, thành phố Hồ Chí Minh.

Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai đe dọa, ép buộc, nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ giải quyết đối với một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự. Trường hợp các đương sự phát sinh tranh chấp thì có quyền khởi kiện lại để giải quyết bằng vụ kiện khác.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà N.T.K.P với ông P.V.K tự nguyện tìm hiểu và tiến đến hôn nhân. Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn ngày số 96, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân xã A.T, huyện C.L, tỉnh Trà Vinh cấp ngày 05/7/2006 cấp thì đủ cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà P và ông K là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

[4] Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn bà N.T.K.P.

Quá trình giải quyết vụ án, bà P xin ly hôn với ông K do vợ chồng không cùng chung suy nghĩ, bất đồng quan điểm, thường xuyên gây gổ, cãi vã. Bà P và ông K đã nhiều lần cố gắng hàn gắn gia đình nhưng không có kết quả, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Bà P và ông K đã ly thân từ tháng 4/2011 đến nay. Trong thời gian sống ly thân, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau, mặc ai nấy sống và tự lo cho bản thân.

Tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: “Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc”. Quá trình giải quyết vụ án, ông K đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông K vẫn không đến Tòa án để trình bày ý kiến đối

với yêu cầu khởi kiện của bà P. Như vậy, ông K đã tự từ bỏ quyền và nghĩa vụ được đưa ra chứng cứ để chứng minh, nên Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết vụ án theo các chứng cứ do nguyên đơn bà P đã giao nộp có trong hồ sơ vụ án.

Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

“1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác.”

Áp dụng điều luật được viện dẫn nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy cuộc sống vợ chồng giữa bà P và ông K đã xảy ra nhiều mâu thuẫn. Hiện tại cả hai đã sống ly thân, mỗi người đều có cuộc sống riêng, vẫn giữ quan điểm riêng của mình, không còn yêu thương, tin tưởng, tôn trọng, quan tâm đến nhau. Từ đó cho thấy, đời sống chung của vợ chồng bà P và ông K đang ở trong tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt, đời sống hôn nhân không thể kéo dài. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà P là phù hợp với quy định của pháp luật.

[5] Về con chung: Có 01 con chung tên P.T.T, sinh ngày 18/8/2007. Khi ly hôn bà P yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ T và yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.000.000 đồng/tháng.

Xét về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con:

Tại khoản 2 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn như sau: *“Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con”*.

Tại Điều 110 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên...”*.

Tại khoản 1 Điều 119 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

*“Người được cấp dưỡng, cha, mẹ hoặc người giám hộ của người đó, theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự, có quyền yêu cầu Tòa án buộc người không tự nguyện thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng phải thực hiện nghĩa vụ đó”*.

Hồ sơ thể hiện trẻ P.T.T hiện đang sống với bà P. Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử xét thấy hiện tại trẻ T chưa thành niên và hiện đang do bà P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng nên bà P yêu cầu ông K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là phù hợp với Điều 82, 110, 119 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Do ông K đã tự từ bỏ quyền và nghĩa vụ được đưa ra chứng cứ để chứng minh, nên Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết vụ án theo các chứng cứ do nguyên đơn bà Phụng đã giao nộp có trong hồ sơ vụ án.

Về mức cấp dưỡng nuôi con: Căn cứ Điều 116 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu của bà K buộc ông K cấp dưỡng với mức 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi trẻ T tròn 18 tuổi là phù hợp.

Kể từ ngày bà P có đơn yêu cầu thi hành quyết định, nếu ông K chưa thi hành khoản tiền cấp dưỡng nêu trên thì hàng tháng phải chịu thêm tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến quyền này. Vì lợi ích của con chung, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84, khoản 2 Điều 116 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc quyết định mức cấp dưỡng nuôi con.

[6] Xét về tài sản chung: Do nguyên đơn đã rút yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

Về nợ chung: Ghi nhận việc đương sự khai không có.

[7] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H.M là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đồng thời được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí về việc rút yêu cầu khởi kiện tranh chấp tài sản chung theo quy định tại điều 147 và điều 218 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 điều 147, Điều 217, Điều 218, Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 264, Điều 266 và Điều 267 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào Điều 19, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự;

- Căn cứ khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

[1] Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà N.T.K.P về việc: Tranh chấp tài sản chung là nhà cấp 4 tại địa chỉ 37/5E tổ 10, ấp M.H 1, xã T.C, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà N.T.K.P.

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà N.T.K.P được ly hôn với ông P.V.K.

2.2. Về con chung: Có 01 con chung tên P.T.T, sinh ngày 18/8/2007.

Giao trẻ P.T.T cho bà P trực tiếp nuôi dưỡng, ông K cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 2.000.000 đồng cho đến khi trẻ T tròn 18 tuổi.

Kể từ ngày bà P có đơn yêu cầu thi hành quyết định, nếu ông K chưa thi hành khoản tiền cấp dưỡng nêu trên thì hàng tháng phải chịu thêm tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến quyền này. Vì lợi ích của con chung, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84, khoản 2 Điều 116 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc quyết định mức cấp dưỡng nuôi con.

2.3. Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Đương sự khai không có.

[3] Về án phí:

3.1. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà N.T.K.P phải chịu là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được căn trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2019/0078315 ngày 16 tháng 06 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hóc Môn. Bà N.T.K.P đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng ông P.V.K phải chịu là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Án phí về tranh chấp tài sản chung: Hoàn trả cho bà N.T.K.P tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 7.500.000 (Bảy triệu năm trăm nghìn) đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2019/0078290 ngày 16 tháng 6 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.

[4] Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[5] Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

***Nơi nhận:***

- Đương sự;
- VKSND H. Hóc Môn;
- UBND xã An Trường, huyện Càng Long, Tỉnh Trà Vinh (GCNKH số 96, quyền số 01 ngày 05/7/2006);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Trịnh Hồng Hải**